

Bản án số: 14/2022/DS-PT
Ngày 27/5/2022
“Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thiết Hùng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà;
Ông Đinh Viết Nam.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trương Ngọc Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”; do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2022/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2022/QĐ-PT ngày 29/4/2022.

Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim T, nơi cư trú: Kiệt 59/24 đường N, khu phố C, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Anh T; địa chỉ: Công ty luật TNHH Hăng luật P - 61/20/19 TTH01, khu phố B, phường T, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH MTV Nguyễn Nhật Minh K; địa chỉ: Số 91 L, phường L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (đã giải thể/chấm dứt tồn tại theo thông báo số 313/21 ngày 18/01/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H; nơi cư trú: 91 L, khu phố B, phường L, thành phố H, tỉnh Quảng Trị nguyên là Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Nguyễn Nhật Minh K; vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T; nơi cư trú: Thôn Cháp Đ (nay là thôn Cháp L), xã C, huyện V, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 08/7/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T trình bày:

Ngày 19/12/2015, bà Phạm Thị Kim T có tìm hiểu để mua một lô gỗ Hương của Công ty M (gọi tắt là Công ty M do bà Nguyễn Thị H làm Giám đốc). Sau khi thỏa thuận giá cả, theo sự hướng dẫn của ông T. Ngày 19/12/2015, bà T chuyển số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản số 040015281881 của bà Nguyễn Thị H để đặt cọc cho lô hàng nói trên, với nội dung: “CK cho a Tuan dhdạt coc go Hương”. Sau đó, bà T liên lạc với ông T để yêu cầu giao hàng nhưng ông T không giao hàng cho bà T theo thỏa thuận đặt cọc mà bán lô hàng nói trên cho người khác.

Căn cứ Hợp đồng khoán việc được lập vào ngày 01/7/2015 giữa Công ty M với ông Nguyễn Văn T thì tại thời điểm ông T thỏa thuận bán lô gỗ Hương cho bà T thì ông T đang là nhân viên khoán việc của Công ty M với phạm vi công việc được quy định tại Điều 1 của hợp đồng, trong đó: Ông T được quyền nhân danh Công ty M trực tiếp giao dịch với khách hàng mua, khách hàng bán trong việc thương thảo hợp đồng kinh tế, thanh toán ... Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định thỏa thuận vào ngày 19/12/2015 giữa bà T với ông T là thỏa thuận do ông T nhân danh Công ty M và số tiền 150.000.000 đồng bà T trực tiếp chuyển cho bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Căn cứ Điều 597 Bộ luật dân sự quy định: “*Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao...*”, nên Công ty M phải chịu trách nhiệm do người của mình gây ra.

Tuy nhiên, sau khi nhận tiền đặt cọc 150.000.000 đồng, ông T chỉ chuyển trả cho bà T số tiền 49.670.000 đồng số tiền còn lại 100.330.000 đồng ông T không chịu trả. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty M trả lại cho bà T số tiền đặt cọc còn lại là 100.330.000 đồng. Đối với tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền bà T rút không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ngày 23/8/2021 bà Phạm Thị Kim T làm đơn khởi kiện bổ sung với nội dung:

Khoảng giữa tháng 6 năm 2015, Công ty M nhập khẩu lô gỗ Hương (gỗ xẻ) có khối lượng 109m³, sau khi nhập khẩu thì số gỗ Hương trên được lưu tại kho Đồng Tiến (thành phố Đông Hà).

Tôi làm phiên dịch tiếng Hoa cho người Trung Quốc và người Đài Loan, qua kinh doanh buôn bán tại Việt Nam nói chung và tại Quảng Trị nói riêng. Vì vậy, thỉnh thoảng tôi có lui tới các kho hàng chứa gỗ, trong đó có kho Đồng Tiến tại thành phố Đông Hà. Khi biết về thông tin lô gỗ Hương nói trên tôi đã liên hệ với ông Nguyễn Văn T là người quản lý và giúp Công ty M bán lô gỗ này. Sau khi liên lạc với ông T tôi đã vào kho Đồng Tiến để xem lô gỗ và nắm được thông tin về giá cả, tôi đã liên hệ với ông Gou Yue Jin là người đại diện của Công ty Shang Hai Jin in International Trading Ltd (gọi tắt là: Công ty Shang Hai) nắm được giá cả chênh lệch nên tôi quyết định mua lô gỗ Hương nói trên. Vì vậy, tôi và ông T đã đàm phán cùng nhau. Ngày 19/12/2015, tôi đã đặt cọc cho bà Nguyễn Thị H, thì ngày 20/12/2015 tôi đã ký hợp đồng đặt cọc lô gỗ Hương trên với Công ty Shang Hai (*Hợp đồng đặt cọc được ký giữa tôi với Công ty Shang Hai*). Phía Công ty Shang Hai cũng đã chuyển cho tôi số tiền 500.000.000 đồng để đặt cọc như đã thỏa thuận.

Tuy nhiên, sau khi tôi nhận tiền đặt cọc của Công ty Shang Hai thì phía ông T từ chối bán lô gỗ Hương nói trên cho tôi. Vì vậy tôi không có hàng để giao cho Công ty Shang Hai dẫn đến hậu quả tôi phải hoàn lại số tiền đặt cọc cho Công ty Shang Hai là 500.000.000 đồng, đồng thời phải bồi thường cho Công ty Shang Hai 500.000.000 đồng (*Tôi đã trình bày toàn bộ sự việc với ông Gou Yue Jin, khi biết được sự việc ông Gou Yue Jin đồng ý bớt cho tôi số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, trên thực tế tôi chỉ bồi thường cho Công ty Shang Hai số tiền 400.000.000 đồng*).

Vì hành vi vi phạm hợp đồng của ông T không bán lô gỗ Hương cho bà T dẫn đến bà T bị thiệt hại không chỉ 400.000.000 đồng mà còn mất uy tín với đối tác nước ngoài. Vì vậy, bà T khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty M thanh toán cho bà T thêm số tiền 1.033.252.552 đồng, gồm các khoản sau:

- Bồi thường số tiền thiệt hại thực tế là 500.330.000 đồng và tiền lãi của 500.330.000 đồng là 382.922.552 đồng;

- Thanh toán số tiền phạt cọc 150.000.000 đồng.

2. Tại bản trình bày ý kiến ngày 10/11/2019 người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Nguyễn Nhật Minh K là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Công ty M ký hợp đồng khoán việc với anh Nguyễn Văn T, Công ty giao công việc tìm kiếm khách hàng và được phép giao dịch với khách hàng về mua bán, vận chuyển hàng hóa.

Ngày 19/12/2015, anh T có báo với bà H giám đốc công ty về việc anh T và bà Phạm Thị Kim T có hợp đồng bằng miệng thỏa thuận với nhau về việc mua lô gỗ Hương của Công ty với số lượng 109m³, thành tiền là 3.050.000.000 đồng, bà H đã đồng ý và giao toàn quyền cho anh T được giao dịch với bà T về việc trên. Cùng ngày, anh T có báo với bà H về việc bà T chuyển số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng vào tài khoản của bà H. Sau khi nhận số tiền trên, bà H đã chuyển lại số tiền trên cho anh T để chi phí cho việc vận chuyển, bốc vác.

Đến ngày 19/12/2015, anh T có báo cáo với bà H về việc hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vy H (sau đây viết tắt là: Công ty Vy H) thuê 05 container với giá 11.000.000 đồng/01 container và anh T đã thuê anh Nguyễn Quốc V ở địa chỉ: Khu phố Lai Phước, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà bốc gỗ lên xe với giá 21.473.000 đồng.

Ngày 25/12/2015, bà T thông báo với anh T không mua lô gỗ Hương trên nữa nên anh T báo cáo lại với bà H việc trên nên anh T phải thuê bốc gỗ xuống lại với chi phí 21.473.000 đồng. Sau đó, bà T không liên lạc gì với anh T cũng như Công ty về số gỗ Hương trên cũng như số tiền bà T đã đặt cọc. Vì vậy, ngày 13/3/2017 Công ty M đã bán lô gỗ Hương trên để giảm thiệt hại. Mặc dù, giữa Công ty và bà T chưa ký kết hợp đồng mua bán nhưng đã phát sinh chi phí sau:

- Tiền vận chuyển: Gồm 05 xe x 11.000.000 đồng = 55.000.000 đồng;
- Tiền xe 24h = 2.000.000 đồng; - Tiền chi phí bốc vác: 42.946.000 đồng;
- Tổng cộng chi phí: 99.946.000 đồng.

Ngày 05/01/2017, bà T viết bản cam kết thỏa thuận anh T sẽ trả tiền cho bà T khi đã trừ các chi phí, thời hạn chuyển tiền từ ngày 05/01/2017 đến ngày 20/01/2017. Ngày 16/01/2017, anh T đã chuyển cho bà T số tiền 49.670.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Lao Bảo và chi phí chuyển tiền là 384.000 đồng.

Tổng số tiền anh T đã thanh toán đủ cho bà T là 99.946.000 đồng và tiền chuyển lại cho bà T là 49.670.000 đồng và chi phí chuyển tiền là 384.000 đồng. Tổng cộng là 150.000.000 đồng.

Vì vậy, việc bà T yêu cầu Công ty M phải trả lại số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng và tiền lãi là không có căn cứ, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

3. Tại bản trình bày ý kiến đề ngày 11/10/2019, ông Nguyễn Văn T trình bày như sau:

Ông T là nhân viên của Công ty M, được công ty giao công việc tìm kiếm khách và được phép giao dịch với khách hàng về việc mua bán, vận chuyển hàng hóa. Cụ thể,

vào ngày 19/12/2015 giữa ông T và bà Phạm Thị Kim T có hợp đồng bằng miệng thỏa thuận với nhau mua bán lô gỗ Hương với công ty, số lượng 109m³ thành tiền là 3.050.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận ông T có trách nhiệm bốc xếp, vận chuyển toàn bộ số lô gỗ Hương trên để chuyển từ thành phố Đông Hà đến Cảng Tiên Sa thành phố Đà Nẵng cho bà Trúc. Sau khi bốc xếp thì chúng tôi mới thực hiện hợp đồng ký kết, ông T và bà T thỏa thuận ký kết hợp đồng đặt cọc bằng miệng với nội dung bà T chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị H là giám đốc Công ty M với số tiền 150.000.000 đồng tiền cọc để ông T chi phí vận chuyển và bốc vác.

Sau khi thực hiện hợp đồng với bà Trúc, ông T đã báo cáo sự việc này với bà Nguyễn Thị H giám đốc Công ty M và được bà H đồng ý (không được lập thành văn bản) về việc được quyền giao dịch với bà T cho đến khi ký kết hợp đồng. Đến ngày 19/12/2015, Công ty M làm hợp đồng với Công ty Vy H; địa chỉ: Số 34 Triệu Việt Vương, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng thuê 05 container với giá 11.000.000 đồng/01 container.

Ngày 20/12/2015, ông T thuê ông Nguyễn Quốc V; địa chỉ: Khu phố Lai Phước, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị bốc gỗ lên xe với giá 21.473.000 đồng. Sau khi bốc gỗ lên xe thì đến ngày 25/12/2015, bà T thông báo không mua nữa nên ông T phải thuê ông Việt bốc gỗ xuống lại với chi phí 21.473.000 đồng. Sau đó, bà T không liên lạc gì với ông T về số gỗ Hương trên cũng như số tiền bà T đã đặt cọc. Vì vậy, ngày 13/3/2017 Công ty M bán lô gỗ trên để giảm thiệt hại.

Mặc dù giữa Công ty M và bà Phạm Thị Kim T chưa ký kết hợp đồng mua bán nhưng đã làm phát sinh chi phí như sau:

- Tiền vận chuyển: Gồm 05 xe x 11.000.000 đồng = 55.000.000 đồng;
- Tiền lưu xe 24h = 2.000.000 đồng;
- Tiền chi phí bốc vác: 42.946.000 đồng; Tổng cộng chi phí: 99.946.000 đồng.

Ngày 05/01/2017, bà Phạm Thị Kim T viết bản cam kết thỏa thuận là ông T sẽ trả lại tiền cho bà T sau khi đã trừ đi các chi phí, thời hạn chuyển tiền từ ngày 05/01/2017 đến ngày 20/01/2017. Ngày 16/01/2017, ông T đã chuyển tiền cho bà T tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh tỉnh Quảng Trị - Phòng giao dịch Lao Bảo với số tiền 49.670.000 đồng và phí chuyển số tiền là 384.000 đồng (số tiền này ông T đã trừ các chi phí nói trên như đã thỏa thuận).

Tổng số tiền ông T đã thanh toán đủ cho bà T là: Tổng cộng chi phí là 99.946.000 đồng và tiền chuyển lại cho bà T là 49.670.000 đồng và chi phí chuyển số tiền là 384.000 đồng. Tổng cộng là 150.000.000 đồng. Vì vậy, việc bà T yêu cầu Công ty M trả lại số

tiền đặt cọc 150.000.000 đồng và tiền lãi là không có căn cứ, vì vậy đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà Quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 74; khoản 1 và 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 422, 427, 468 và 597 của Bộ luật dân sự; Điều 207, 210 Luật doanh nghiệp; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T; buộc bà Nguyễn Thị H (nguyên là người đại diện theo pháp luật của Công ty M) phải trả cho bà Phạm Thị Kim T số tiền 384.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về tiền lãi do nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T rút không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/12/2021 bà Phạm Thị Kim T kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà với lý do: Vụ án giải quyết không phù hợp với tình tiết khách quan, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Tại phiên tòa nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị HĐXX: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 100.330.000 đồng.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến:

Việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền thụ lý vụ án, tư cách người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ, ban hành các văn bản tố tụng, chấp hành thời hạn tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T thực hiện trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên HĐXX phúc thẩm xét kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Công ty M phải trả lại số tiền đặt cọc mà nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn để mua lô gỗ Hương phát sinh từ giao dịch đặt cọc mua bán gỗ Hương giữa cá nhân bà Phạm Thị Kim T với ông Nguyễn Văn T nhân viên khoán việc của Công ty. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và xác định quan hệ: “*Tranh hợp đồng đặt cọc*” là đúng pháp luật.

[1.3]. Công ty M đã giải thể vào ngày 18/01/2021. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo pháp luật của Công ty tham gia tố tụng với tư cách là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng trong vụ án theo quy định tại Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Ngày 19/12/2015, giữa bà Phạm Thị Kim T với ông Nguyễn Văn T nhân viên khoán việc của Công ty M, hai bên thỏa thuận miệng với nhau về việc ông T bán cho bà Tô gỗ Hương của Công ty M, bà T có trách nhiệm chuyển tiền đặt cọc cho ông T. Sau khi thỏa thuận và theo yêu cầu của ông T, ngày 19/12/2015 bà T đã chuyển số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản số 040015281881 của bà Nguyễn Thị H - Giám đốc Công ty M.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì hai bên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến bà Tuyên cầu ông T trả lại tiền đặt cọc thì ông T không trả. Đến ngày 05/01/2017 bà Phạm Thị Kim T đã lập Bản cam kết với nội dung: “...*Chúng tôi tự làm việc với nhau và đi đến thống nhất là anh Nguyễn Văn T sẽ trả lại tiền cho tôi sau khi đã trừ chi phí. Vậy, tôi viết giấy này cam kết từ nay về sau sẽ không có bất kỳ khiếu kiện nào về việc mua bán lô gỗ Hương này nữa, không làm ảnh hưởng đến việc mua bán lô hàng trên. Nếu có việc gì trái tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Đồng thời bản cam kết này chỉ có hiệu lực sau khi anh Nguyễn Văn T chuyển tiền cho tôi (Kể từ ngày 05/01/2017 đến*

ngày 20/01/2017). Sau thời gian trên nếu anh T không chuyển tiền cho tôi thì bản cam kết này sẽ không còn giá trị”.

Thực hiện cam kết trên thì vào ngày 16/01/2017 sau khi ông T trừ các chi phí gồm: Tiền thuê xe 57.000.000 đồng, tiền thuê bốc vác 42.946.000 đồng và phí chuyển tiền 384.000 đồng. Tổng cộng 100.330.000 đồng, ông T đã chuyển trả lại cho bà Tsố tiền cọc là 49.670.000 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án HĐXX thấy, số tiền bà T đã đặt cọc cho ông T để mua 109m³ gỗ Hương của Công ty M là 150.000.000 đồng. Còn chi phí hợp lý trong việc thực hiện hợp đồng đặt cọc, mua bán 109m³ gỗ Hương, gồm: Tiền thuê 05 xe container 57.000.000 đồng; tiền thuê bốc xếp 42.946.000 đồng, tổng cộng 99.946.000 đồng (có tài liệu, chứng cứ kèm theo) còn số tiền 384.000 đồng là phí chuyển tiền thì người chuyển tiền (ông T) phải chịu, không thể căn trừ số tiền này vào chi phí hợp lý trong việc thực hiện hợp đồng giữa các bên.

Do đó, số tiền đặt cọc còn lại ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà T là 50.054.000 đồng (150.000.000 đồng - 99.946.000 đồng = 50.054.000 đồng). Do ông T chỉ mới chuyển trả cho bà Tsố tiền đặt cọc là 49.670.000 đồng, như vậy số tiền đặt cọc còn lại ông T phải có trách nhiệm trả lại là 384.000 đồng.

Ông T là nhân viên khoán việc của Công ty M và hiện còn nợ tiền đặt cọc còn lại của bà T nên Công ty M phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T theo quy định tại Điều 597 của Bộ luật dân sự và hiện tại Công ty M đã giải thể. Do đó cần buộc bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo pháp luật của Công ty M phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Tsố tiền 384.000 đồng theo quy định tại Điều 207, Điều 210 Luật doanh nghiệp. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là bà T cho rằng bản cam kết ngày 05/01/2017 do nguyên đơn lập được hiểu là nguyên đơn chấp nhận thiệt hại về mình với điều kiện ông T phải hoàn trả lại số tiền cọc 150.000.000 đồng cho bà T thì bà Tsẽ trừ các chi phí như: Phạt cọc và chi phí tiền cọc chứ không phải trừ chi phí thuê xe, bốc xếp như phía ông T đưa ra. Tuy nhiên, ý kiến trình bày trên của nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên, cần chấp nhận ý kiến của đại diện VKS tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 74; khoản 1 và 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 422, 427, 468 và 597 của Bộ luật dân sự; Điều 207, 210 Luật doanh nghiệp; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T; buộc bà Nguyễn Thị H (nguyên là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Nguyễn Nhật Minh K) phải trả cho bà Phạm Thị Kim T số tiền 384.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về tiền lãi do nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T rút không yêu cầu giải quyết.

3. Về án phí:

- Buộc nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T phải chịu 4.997.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.839.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000135 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Bà Phạm Thị Kim T tiếp tục phải nộp số tiền 158.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị H (nguyên là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Nguyễn Nhật Minh K) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: CC/2021/0000092 ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án, tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND tp Đông Hà;
- VKSND tp Đông Hà;
- Chi cục THADS tp Đông Hà;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Tổ HCTP;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thiết Hùng